

Báo cáo tài chính và Báo cáo kiểm toán độc lập

Công ty Cổ phần Sản xuất kinh doanh nước sạch số 3 Hà Nội

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Nội dung

	Trang
Báo cáo của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc	1 - 2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Bản thuyết minh báo cáo tài chính	9 - 26

Báo cáo của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần Sản xuất kinh doanh nước sạch số 3 Hà Nội ("Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Kết quả hoạt động

Kết quả hoạt động của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Kiểm toán

Các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Grant Thornton (Việt Nam) kiểm toán.

Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc ("Ban Giám đốc") trong năm và cho tới ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Nguyễn Danh Hiếu	Chủ tịch	Ngày 4 tháng 4 năm 2019	-
Ông Nguyễn Thế Minh	Thành viên	Ngày 5 tháng 6 năm 2018	Ngày 14 tháng 4 năm 2022
Ông Trịnh Đức Hoàng	Thành viên	Ngày 14 tháng 3 năm 2022	-
Ông Lê Văn Luyện	Thành viên	Ngày 2 tháng 4 năm 2021	-
Ông Ngô Thanh Chung	Thành viên	Ngày 5 tháng 6 năm 2018	-
Ông Nguyễn Sinh Dũng Thăng	Thành viên	Ngày 4 tháng 4 năm 2019	-

Ban Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Lê Văn Luyện	Giám đốc	Ngày 1 tháng 6 năm 2020	-
Ông Trịnh Ba Duy	Phó Giám đốc	Ngày 1 tháng 6 năm 2020	-
Ông Nguyễn Trung Hòa	Phó Giám đốc	Ngày 1 tháng 8 năm 2021	-

Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc trong việc lập báo cáo tài chính

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các báo cáo tài chính đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Khi lập báo cáo tài chính, Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc được yêu cầu:

- Áp dụng chính sách kế toán thích hợp với các ước tính và xét đoán thận trọng, hợp lý và được áp dụng thống nhất;
- Tuân thủ với các yêu cầu công bố thông tin theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;

- Duy trì đầy đủ các ghi chép kế toán và hệ thống kiểm soát nội bộ hiệu quả;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp giả định về việc Công ty tiếp tục hoạt động liên tục trong tương lai gần không còn phù hợp; và
- Kiểm soát và điều hành Công ty hiệu quả thông qua các quyết định trọng yếu có ảnh hưởng tới hoạt động kinh doanh, kết quả hoạt động và các đánh giá mà những quyết định và/hoặc hướng dẫn này đã được phản ánh trên các báo cáo tài chính.

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm bảo đảm an toàn tài sản của Công ty, do vậy có những bước thích hợp để phòng ngừa và phát hiện gian lận và các điều bất thường.

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty tuân thủ theo các yêu cầu trên trong việc trình bày các báo cáo tài chính.

Báo cáo của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Theo ý kiến của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc, Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, cùng với các thuyết minh đính kèm, đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính.

Thay mặt Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc,



Số Giấy Đăng Ký
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 03 năm 2023

Báo cáo kiểm toán độc lập

về báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Sản xuất kinh doanh nước sạch số 3 Hà Nội
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Grant Thornton (Vietnam) Limited
18th Floor
Hoa Binh International Office Building
106 Hoang Quoc Viet Street
Cau Giay District, Hanoi
Vietnam
T +84 24 3850 1686
F +84 24 3850 1688

Số 22-11-133

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị
Công ty Cổ phần Sản xuất kinh doanh nước sạch số 3 Hà Nội

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Sản xuất kinh doanh nước sạch số 3 Hà Nội ("Công ty"), lập vào Ngày 10 tháng 03 năm 2023 bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, cùng với bản tóm tắt các chính sách kế toán quan trọng và các thuyết minh khác, như được trình bày từ trang 5 đến trang 26.

Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đối với các báo cáo tài chính

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không chứa đựng các sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu các báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm việc đánh giá các rủi ro có sai sót trọng yếu trên báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng, tính hợp lý của các ước tính kế toán thực hiện bởi Ban Giám đốc cũng như việc đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sản xuất kinh doanh nước sạch số 3 Hà Nội tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



CÔNG TY TNHH GRANT THORNTON (VIỆT NAM)

CÔNG TY
TNHH
GRANT THORNTON
(VIỆT NAM)

Le The Viet

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 0821-2023-068-1
Phó Tổng Giám đốc

A blue signature of Nguyễn Địch Dũng.

Nguyễn Địch Dũng

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 2484-2019-068-1
Kiểm toán viên

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 3 năm 2023

Bảng cân đối kế toán

tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Thuyết minh	Mã số	31 tháng 12 năm 2022 VNĐ	31 tháng 12 năm 2021 VNĐ
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn		100	244.634.431.432	82.896.909.713
Tiền và các khoản tương đương tiền	5	110	24.307.266.378	18.638.084.327
Tiền		111	1.215.452.705	3.636.084.327
Các khoản tương đương tiền		112	23.091.813.673	15.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn		120	207.500.000.000	57.500.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6	123	207.500.000.000	57.500.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn		130	9.907.218.145	3.079.909.478
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		131	1.002.413.421	2.865.514.837
Trả trước cho người bán ngắn hạn		132	62.924.900	167.950.700
Phải thu ngắn hạn khác	7	136	8.872.983.007	61.267.471
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		137	(31.103.183)	(14.823.530)
Hàng tồn kho		140	2.919.946.909	3.633.809.140
Hàng tồn kho	8	141	2.919.946.909	3.633.809.140
Tài sản ngắn hạn khác		150	-	47.106.768
Thuế và các khoản khác phải thu từ Nhà nước		153	-	47.106.768
Tài sản dài hạn		200	110.474.823.614	255.396.548.998
Tài sản cố định		220	62.298.342.312	68.266.179.252
Tài sản cố định hữu hình	9	221	62.298.342.312	68.248.401.491
- Nguyên giá		222	223.715.697.736	218.318.187.406
- Giá trị hao mòn lũy kế		223	(161.417.355.424)	(150.069.785.915)
Tài sản cố định vô hình	10	227	-	17.777.761
- Nguyên giá		228	220.000.000	220.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế		229	(220.000.000)	(202.222.239)
Đầu tư tài chính dài hạn	11	250	46.292.400.000	183.717.779.029
Đầu tư vào công ty liên kết		252	46.292.400.000	183.717.779.029
Tài sản dài hạn khác		260	1.884.081.302	3.412.588.717
Chi phí trả trước dài hạn	12	261	1.884.081.302	3.412.588.717
Tổng tài sản		270	355.109.255.046	338.293.456.711

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Thuyết Minh	Mã số	31 tháng 12 năm 2022 VNĐ	31 tháng 12 năm 2021 VNĐ
NGUỒN VỐN				
Nợ phải trả		300	199.999.736.299	215.305.082.313
Nợ ngắn hạn		310	40.065.493.177	49.664.642.195
Phải trả người bán ngắn hạn	13	311	6.666.304.688	7.314.484.225
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		312	295.927.120	312.067.926
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	313	8.936.879.729	5.120.413.759
Phải trả người lao động		314	4.386.898.605	3.407.553.373
Chi phí phải trả ngắn hạn	15	315	6.028.013.032	6.034.632.357
Phải trả ngắn hạn khác		319	357.482.474	358.298.278
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	320	13.345.950.523	27.054.677.689
Quỹ khen thưởng, phúc lợi		322	48.037.006	62.514.588
Nợ dài hạn		330	159.934.243.122	165.640.440.118
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	338	159.934.243.122	165.640.440.118
Vốn chủ sở hữu		400	155.109.518.747	122.988.374.398
Vốn chủ sở hữu	17,18	410	155.109.518.747	122.988.374.398
Vốn cổ phần	18	411	79.199.990.000	79.199.990.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		411a	79.199.990.000	79.199.990.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	17	421	75.909.528.747	43.788.384.398
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		421a	43.788.384.398	41.202.145.435
- LNST chưa phân phối năm nay		421b	32.121.144.349	2.586.238.963
Tổng nguồn vốn		440	355.109.255.046	338.293.456.711

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 31 tháng 3 năm 2023



Nguyễn Đán Hiếu
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Phạm Văn Khánh
Kế toán trưởng

Nguyễn Phương Anh
Người lập

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Thuyết minh	Mã số	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 VNĐ	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 VNĐ
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	01	131.860.305.762	112.659.757.535
Các khoản giảm trừ doanh thu		02	(4.218.980)	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		10	131.856.086.782	112.659.757.535
Giá vốn hàng bán	21,26	11	(71.049.999.109)	(65.905.871.602)
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		20	60.806.087.673	46.753.885.933
Doanh thu hoạt động tài chính	22	21	27.218.921.811	10.238.029.691
Chi phí tài chính	23	22	(18.932.375.659)	(20.168.739.467)
- Trong đó: Chi phí lãi vay		23	(18.796.012.024)	(20.168.739.467)
Chi phí bán hàng	24,26	24	(17.093.176.819)	(19.567.766.242)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25,26	26	(16.007.053.329)	(14.300.083.617)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		30	35.992.403.677	2.955.326.298
Thu nhập khác		31	1.345.278.613	1.309.783.356
Chi phí khác		32	(861.736.100)	(891.237.712)
Lợi nhuận khác		40	483.542.513	418.545.644
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	27	50	36.475.946.190	3.373.871.942
Chi phí thuế TNDN hiện hành	27	51	(4.354.801.841)	(787.632.979)
Lợi nhuận sau thuế TNDN		60	32.121.144.349	2.586.238.963
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	19	70	4.056	327

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 3 năm 2023



Nguyễn Danh Hiếu
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Phạm Văn Khánh
Kế toán trưởng

Nguyễn Phương Anh
Người lập

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

(phương pháp gián tiếp)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Thuyết minh	Mã số	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế		01	36.475.946.190	3.373.871.942
<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>				
Khấu hao tài sản cố định		02	11.365.347.270	10.857.612.600
Các khoản dự phòng		03	16.279.653	(8.992.410)
Lãi từ hoạt động đầu tư		05	(27.218.921.811)	(10.238.029.691)
Chi phí lãi vay		06	18.796.012.024	20.168.739.467
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn		08	39.434.663.326	24.153.201.906
Thay đổi các khoản phải thu		09	1.558.737.625	(2.831.730.436)
Thay đổi hàng tồn kho		10	713.862.231	183.318.746
Thay đổi các khoản phải trả		11	1.103.061.594	336.464.143
Thay đổi chi phí trả trước		12	1.528.507.415	4.514.079.265
Tiền lãi vay đã trả		14	(18.814.483.178)	(21.336.583.828)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		15	(1.718.329.955)	(644.607.537)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		17	(14.477.582)	(62.600.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		20	23.791.541.476	4.311.542.261
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm TSCĐ và các tài sản dài hạn		21	(4.994.516.926)	(12.468.979.755)
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		23	(173.500.000.000)	(59.500.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị		24	23.500.000.000	59.500.000.000
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		26	149.509.658.160	263.362.021
Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức, lợi nhuận được chia		27	6.779.423.503	10.238.029.691
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		30	1.294.564.737	(1.967.588.043)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay và nhận hợp tác đầu tư		33	44.394.118.193	168.198.480.693
Tiền chi trả nợ gốc vay và hợp tác đầu tư		34	(63.809.042.355)	(169.725.785.053)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		40	(19.414.924.162)	(1.527.304.360)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm		50	5.671.182.051	816.649.858
Tiền và tương đương tiền đầu năm	5	60	18.636.084.327	17.819.434.469
Tiền và tương đương tiền cuối năm	5	70	24.307.266.378	18.636.084.327



Hà Nội, Việt Nam
Ngày 10 tháng 3 năm 2023

Nguyễn Thanh Hiếu
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Phạm Văn Khánh
Kế toán trưởng

Nguyễn Phương Anh
Người lập

Thuyết minh báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

1. Đặc điểm hoạt động của Công ty

Công ty Cổ phần Sản xuất kinh doanh nước sạch số 3 Hà Nội ("Công ty") được thành lập theo Quyết định số 3782/QĐ-UBND ngày 7 tháng 8 năm 2015 của UBND thành phố Hà Nội về việc cổ phần hóa Xí nghiệp Kinh doanh nước sạch Hoàn Kiếm thuộc Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0108973513 ngày 1 tháng 9 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Ngày 18 tháng 12 năm 2020, Công ty nhận Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ năm để tăng vốn điều lệ, theo đó, vốn điều lệ của Công ty tăng từ 66.000.000.000 VND lên 79.199.990.000 VND.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, phụ tùng, công nghệ thuộc ngành nước;
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống nước, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán lẻ thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng các cửa hàng chuyên doanh;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 8C Đinh Công Tráng, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, tổng số nhân viên của Công ty là 74 người (31 tháng 12 năm 2021: 73 người).

2. Niên độ kế toán và đơn vị tiền tệ

2.1 Niên độ kế toán

Năm tài chính của Công ty từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ

Các báo cáo tài chính của Công ty được lập trên đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam ("VND").

3. Cơ sở lập các báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các báo cáo tài chính không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ phù hợp với các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở những quốc gia hoặc thể chế ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính của Công ty không nhằm dành cho những đối tượng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán Việt Nam.

4. Chính sách kế toán áp dụng

4.1 Tỷ giá hối đoái

Các nghiệp vụ phát sinh bằng tiền tệ khác với đồng tiền báo cáo được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy

đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập các báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan của Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc đưa ra các ước tính và giả định mà có ảnh hưởng tới tài sản công nợ trên báo cáo và việc trình bày các khoản tài sản và công nợ tiềm tàng tại ngày báo cáo cũng như doanh thu chi phí phát sinh trong giai đoạn báo cáo. Kết quả thực tế có thể khác so với số liệu ước tính.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao và các khoản tiền kỳ quỹ kỹ cược tại ngân hàng với kỳ hạn không quá 3 tháng.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn, hợp tác đầu tư, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập khi có khả năng không thu hồi được các khoản đầu tư này. Tổn thất từ việc không thu hồi được khoản đầu tư, nếu chưa được trích lập dự phòng, được ghi nhận vào chi phí trong kỳ và giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Công ty có thể ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải công ty con hoặc khoản đầu tư vào liên doanh.

Trên Bảng cân đối kế toán riêng của Công ty, các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc. Công ty ghi nhận kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết trên cơ sở cổ tức nhận được và cổ tức phải thu từ công ty liên kết phát sinh tại ngày lập báo cáo. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi sau khi đã trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào sự đánh giá của Ban Giám đốc trên các khoản phải thu có dấu hiệu không có khả năng thu hồi. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được đánh giá theo giá thấp hơn giữa giá vốn và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá vốn hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan để đưa hàng tồn kho đến vị trí và điều kiện hiện tại. Giá vốn hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trừ các chi phí sản xuất để hoàn thành sản phẩm, chi phí tiếp thị và phân phối sản phẩm sau khi đã lập dự phòng cho hàng hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển. Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời, v.v.) có thể xảy ra đối với vật tư tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Khi tài sản được bán hay không thể sử dụng được nữa, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được loại khỏi tài khoản và lãi, lỗ phát sinh từ việc thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Nguyên giá

Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua của tài sản, thuế nhập khẩu, các khoản thuế không được hoàn lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì nguyên giá ban đầu được tính bằng cách lấy tổng các chi phí liên quan trực tiếp tới việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng trừ đi giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào sử dụng như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu, được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh rõ ràng là các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế tương lai ước tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, thì các chi phí này được vốn hóa làm tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình. Nguyên giá TSCĐ hình thành qua xây dựng cơ bản bao gồm cả chi phí lắp đặt, chạy thử trừ giá trị sản phẩm thu hồi trong quá trình chạy thử, sản xuất thử.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, với tỷ lệ khấu hao hàng năm như sau:

	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50
Máy móc thiết bị	3 – 20
Phương tiện vận tải	6 – 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 10

Thời gian hữu dụng và phương pháp khấu hao được xem xét định kỳ để đảm bảo rằng phương pháp khấu hao và kỳ khấu hao là nhất quán với lợi ích kinh tế ước tính thu được từ tài sản cố định hữu hình.

4.8 Tài sản cố định vô hình

Phần mềm

Giá trị của các phần mềm máy tính không phải là bộ phận đi kèm với phần cứng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

4.9 Tài sản dở dang dài hạn

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là toàn bộ trị giá tài sản cố định đang mua sắm, chi phí đầu tư xây dựng cơ bản đang bao gồm chi phí nhà cửa, máy móc và thiết bị đang trong quá trình xây dựng hoặc lắp đặt, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định dở dang hoặc đã hoàn thành chưa bàn giao hoặc chưa đưa vào sử dụng. Khấu hao không được trích trong giai đoạn này mà chỉ được trích khi việc xây dựng và lắp đặt đã hoàn thành và tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng dự định mà khi đó các chi phí liên quan mới được chuyển thành tài sản cố định hữu hình.

4.10 Chi phí trả trước

Công cụ và dụng cụ

Công cụ dụng cụ bao gồm tài sản được Công ty nắm giữ để sử dụng cho kỳ kinh doanh thông thường có nguyên giá dưới 30 triệu đồng và không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 quy định về việc quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ, dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 năm.

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định chủ yếu bao gồm chi phí sửa chữa các tuyến ống, được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Chi phí thay đồng hồ định kỳ

Chi phí thay đồng hồ định kỳ được phản ánh theo nguyên giá và được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

4.11 Nợ phải trả và chi phí trích trước

Khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận trên cơ sở số tiền phải thanh toán trong tương lai liên quan đến các tài sản và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hay chưa nhận được hóa đơn.

4.12 Chi phí đi vay

Chi phí vay bao gồm lãi suất và các chi phí liên quan khác và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, ngoại trừ chi phí vay để mua sắm tài sản cố định trong giai đoạn xây dựng và lắp đặt (kể cả khi thời gian xây dựng và lắp đặt dưới 12 tháng) thì được ghi nhận vào nguyên giá của tài sản đó.

4.13 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ sự kiện đã xảy ra và gần như chắc chắn Công ty sẽ phải thanh toán nghĩa vụ đó. Các khoản dự phòng được xác định dựa trên những ước tính đáng tin cậy của Ban Giám đốc về giá trị của nghĩa vụ nợ đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của khoản dự phòng cũng cần được xác định là giá trị hiện tại của khoản chi phí dự tính để thanh toán nghĩa vụ đó.

4.14 Lợi ích nhân viên

Công ty không tham gia bất kỳ quỹ phúc lợi nào cho người lao động ngoại trừ các khoản phúc lợi bắt buộc của Chính phủ Việt Nam theo các quy định pháp luật hiện hành về lao động, việc làm và các lĩnh vực liên quan, được quản lý bởi Bảo hiểm Xã hội Việt Nam thông qua các cơ quan Bảo hiểm Xã hội địa phương. Các khoản phúc lợi bắt buộc này bao gồm bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp. Tại cơ quan bảo hiểm xã hội địa phương, Công ty chỉ trả phần nghĩa vụ của mình về các khoản phúc lợi bắt buộc này và thay mặt đối tượng tham gia các khoản phúc lợi bắt buộc thanh toán phần nghĩa vụ thuộc về họ.

Đối tượng tham gia, phương thức tính toán, kê khai và chi trả các nghĩa vụ liên quan đến các khoản phúc lợi bắt buộc được thực hiện cho từng giai đoạn cụ thể căn cứ các quy định hiện hành có liên quan.

4.15 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông.

4.16 Vốn chủ sở hữu

Vốn cổ phần

Vốn cổ phần thể hiện giá trị danh nghĩa của các cổ phiếu đã phát hành.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập lũy kế của Công ty tại thời điểm báo cáo.

4.17 Cổ tức

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

4.18 Doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn các rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan đến khả năng thu tiền, ước tính hợp lý của giá vốn hoặc khả năng hàng hóa bị trả lại.

Cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh theo tỷ lệ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc niên độ. Tỷ lệ hoàn thành được xác định dựa trên việc đánh giá các công việc đã thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như các yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi của các khoản phải thu.

Thu nhập tiền lãi

Thu nhập tiền lãi gồm lãi tiền gửi ngân hàng và lãi từ hợp đồng hợp tác đầu tư được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở theo tỉ lệ thời gian sử dụng phương pháp lãi suất hiệu lực.

Thu nhập cổ tức

Cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

4.19 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Nghĩa vụ/ Tài sản về thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm các nghĩa vụ, các khoản phải thu thuế đối với cơ quan thuế liên quan đến giai đoạn báo cáo hiện tại và các giai đoạn trước mà vẫn chưa thanh toán tại ngày cuối giai đoạn báo cáo. Nghĩa vụ về thuế thu nhập hiện hành được tính trên cơ sở thuế suất và quy định về thuế áp dụng cho giai đoạn báo cáo dựa trên mức lợi nhuận chịu thuế trong năm. Toàn bộ thay đổi về nghĩa vụ hay tài sản thuế hiện tại được ghi nhận là chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên báo cáo kết quả kinh doanh.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp nợ trên bảng cân đối kế toán trên các khoản chênh lệch tạm thời. Phương pháp này so sánh giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ trên bảng cân đối kế toán với các cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản tài sản và công nợ đó. Ngoài ra, các khoản lỗ có thể mang sang năm kế tiếp cũng như các khoản thuế thu nhập được giảm khác được ghi nhận là tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

Nợ thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả luôn được ghi nhận đầy đủ. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có thể được sử dụng bởi lợi nhuận tính thuế trong tương lai.

Tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được tính, không chiết khấu, bằng thuế suất dự kiến áp dụng cho giai đoạn ghi nhận tương ứng, với điều kiện những tài sản và nợ thuế thu nhập này được thực hiện hoặc được thực hiện chắc chắn tại ngày bảng cân đối kế toán. Hầu hết những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận như một phần của chi phí thuế trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Chỉ những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến thay đổi giá trị những tài sản và nợ mà được tính trực tiếp vào nguồn vốn thì mới được ghi thẳng vào nguồn vốn.

4.20 Các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm các cổ đông, công ty mẹ cuối cùng và các công ty con và các công ty liên kết của các công ty này.

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể, đối với bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là liên quan nếu cùng chịu một sự kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể.

4.21 Công cụ tài chính

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính ban hành Thông tư 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng các Chuẩn mực Lập và trình bày Báo cáo tài chính Quốc tế ("IFRS") về trình bày và thuyết minh các công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Do Thông tư 210 chỉ yêu cầu trình bày và thuyết minh đối với các công cụ tài chính theo IFRS, do vậy việc ghi nhận và đánh giá các tài sản và khoản nợ thể hiện trên báo cáo tài chính của Công ty vẫn tuân theo quy định của Chuẩn mực và Chế độ Kế toán của Việt Nam.

Phân loại

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, Công ty phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thành các nhóm sau đây:

Đối với tài sản tài chính:

- Tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Tài sản tài chính được giữ đến ngày đáo hạn
- Tài sản tài chính sẵn sàng để bán
- Các khoản cho vay và các khoản phải thu

Đối với các khoản nợ tài chính:

- Nợ tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Nợ tài chính khác ghi nhận theo giá trị phân bổ

4.22 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán mà cung cấp thêm thông tin về tình hình của Công ty tại ngày khóa sổ kế toán ("các sự kiện điều chỉnh") được ghi nhận trên báo cáo tài chính. Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán không phải là các sự kiện điều chỉnh được công bố trên thuyết minh nếu trọng yếu.

4.23 Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán, như được định nghĩa trong Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, được công bố ở các thuyết minh thích hợp của các báo cáo tài chính này.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31 tháng 12 năm 2022	31 tháng 12 năm 2021
	VNĐ	VNĐ
Tiền		
Tiền mặt tại quỹ	59.196.990	122.598.611
Tiền gửi ngân hàng	1.166.256.715	3.513.485.716
	<u>1.215.452.705</u>	<u>3.636.084.327</u>
Các khoản tương đương tiền		
Hợp đồng hợp tác đầu tư có kỳ hạn dưới 3 tháng (*)	21.000.000.000	15.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	2.091.813.673	-
	<u>23.091.813.673</u>	<u>15.000.000.000</u>
	<u>24.307.266.378</u>	<u>18.636.084.327</u>

(*) Các hợp đồng Hợp tác đầu tư với đối tác tổ chức và không có tài sản đảm bảo với mục tiêu "Đầu tư hoặc tìm kiếm cơ hội đầu tư thu lợi nhuận".

6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31 tháng 12 năm 2022	31 tháng 12 năm 2021
	VNĐ	VNĐ
Ngắn hạn		
Hợp đồng hợp tác đầu tư (*)	207.500.000.000	57.500.000.000

(*) Các hợp đồng Hợp tác đầu tư với đối tác tổ chức và không có tài sản đảm bảo với mục tiêu "Đầu tư hoặc tìm kiếm cơ hội đầu tư thu lợi nhuận".

7. Phải thu ngắn hạn khác

	31 tháng 12 năm 2022	31 tháng 12 năm 2021
	VNĐ	VNĐ
Lãi dự thu	8.355.219.177	-
Khác	517.763.830	61.267.471
	<u>8.872.983.007</u>	<u>61.267.471</u>

8. Hàng tồn kho

	31 tháng 12 năm 2022		31 tháng 12 năm 2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Nguyên vật liệu	2.919.946.909	-	3.633.809.140	-
	<u>2.919.946.909</u>	<u>-</u>	<u>3.633.809.140</u>	<u>-</u>

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc VNĐ	Máy móc, thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải và truyền dẫn VNĐ	Thiết bị và dụng cụ quản lý VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá					
1 tháng 1 năm 2022	24.975.346.716	13.159.612.320	179.858.270.643	324.957.727	218.318.187.406
Mua mới	333.115.823	136.753.000	-	48.500.000	518.368.823
Xây dựng cơ bản hoàn thành	191.794.870	2.173.141.201	2.514.205.436	-	4.879.141.507
31 tháng 12 năm 2022	25.500.257.409	15.469.506.521	182.372.476.079	373.457.727	223.715.697.736
Giá trị hao mòn lũy kế					
1 tháng 1 năm 2022	(13.671.251.343)	(10.778.871.030)	(125.359.508.857)	(260.154.685)	(150.069.785.915)
Khấu hao trong năm	(807.857.224)	(881.432.806)	(9.813.664.442)	(44.615.037)	(11.347.569.509)
31 tháng 12 năm 2022	(14.279.108.567)	(11.660.303.836)	(135.173.173.299)	(304.769.722)	(161.417.355.424)
Giá trị còn lại					
1 tháng 1 năm 2022	11.304.095.373	2.380.741.290	54.498.761.786	64.803.042	68.248.401.491
31 tháng 12 năm 2022	11.221.148.842	3.809.202.685	47.199.302.780	68.688.005	62.298.342.312

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 các tài sản cố định với tổng giá trị còn lại là 16.078.275.255 VNĐ đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản Công ty vay ngân hàng (31 tháng 12 năm 2021: 17.574.457.010 VNĐ) (Thuyết minh số 16).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 104.098.035.708 VNĐ (31 tháng 12 năm 2021: 89.859.037.428 VNĐ).

10. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm VNĐ
Nguyên giá	
1 tháng 1 năm 2022	220.000.000
31 tháng 12 năm 2022	220.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế	
1 tháng 1 năm 2022	(202.222.239)
Hao mòn trong năm	(17.777.761)
31 tháng 12 năm 2022	(220.000.000)
Giá trị còn lại	
1 tháng 1 năm 2022	17.777.761
31 tháng 12 năm 2022	-

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 220.000.000 VNĐ (31 tháng 12 năm 2021: 120.000.000 VNĐ).

11. Đầu tư tài chính dài hạn

	31 tháng 12 năm 2022			31 tháng 12 năm 2021		
	Dự		Giá trị hợp lý VNĐ	Dự		Giá trị hợp lý VNĐ
	Giá gốc phòng VNĐ	VNĐ		Giá gốc phòng VNĐ	VNĐ	
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						
Công ty Cổ phần Cấp nước Cần Thơ 2 (i)	-	-	- 137.425.379.029	-	- 137.425.379.029	
Công ty Cổ phần Cấp Thoát nước Tây Ninh	46.292.400.000	-	46.292.400.000	46.292.400.000	-	46.292.400.000
	46.292.400.000	-	46.292.400.000	183.717.779.029	-	183.717.779.029

Chi tiết đầu tư vào công ty liên kết:

	31 tháng 12 năm 2022		31 tháng 12 năm 2021	
	Tỷ lệ vốn sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ vốn sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
	%	%	%	%
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết				
Công ty Cổ phần Cấp nước Cần Thơ 2 (i)	-	-	48,86%	48,86%
Công ty Cổ phần Cấp thoát Nước Tây Ninh (ii)	24,96%	24,96%	24,96%	24,96%

(i) Trong năm 2022, Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ cổ phần do Công ty sở hữu tại Công ty Cổ phần Cấp nước Cần Thơ 2 cho đối tác khác, lãi từ giao dịch chuyển nhượng được ghi nhận trong Doanh thu hoạt động tài chính (Thuyết minh số 23).

(ii) Trong năm, Công ty Cổ phần Cấp thoát Nước Tây Ninh đang hoạt động sản xuất kinh doanh bình thường.

12. Chi phí trả trước dài hạn

	31 tháng 12 năm 2022	31 tháng 12 năm 2021
	VNĐ	VNĐ
Chi phí thay đồng hồ định kỳ	281.284.967	520.764.778
Chi phí sửa chữa lớn tài sản	719.271.579	2.513.920.262
Công cụ, dụng cụ	883.524.756	377.903.677
	1.884.081.302	3.412.588.717

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	31 tháng 12 năm 2022	31 tháng 12 năm 2021
	VNĐ	VNĐ
Phải trả nhà cung cấp nước sạch	5.641.911.856	4.670.707.272
Phải trả nhà cung cấp hoạt động xây lắp	499.961.314	1.615.377.685
Nhà cung cấp khác	524.431.518	1.028.399.288
	6.666.304.688	7.314.484.225

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31 tháng 12 năm 2021		Trong năm		31 tháng 12 năm 2022
	Số tiền VNĐ	Số phải nộp VNĐ	Số thực nộp VNĐ	Phân loại lại VNĐ	Số tiền VNĐ
Thuế phải trả					
Thuế giá trị gia tăng	-	2.544.183.297	(2.294.438.090)	(47.106.768)	202.638.439
Thuế thu nhập cá nhân	65.982.748	372.894.246	(417.459.909)	-	21.417.085
Thuế thu nhập doanh nghiệp	277.767.750	4.354.801.841	(1.718.329.955)	-	2.914.239.636
Thuế tài nguyên	106.651.200	1.314.348.400	(1.312.032.000)	-	108.967.600
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	148.165.535	(148.165.535)	-	-
Phí dịch vụ bảo vệ môi trường rừng	3.816.224.968	559.974.792	-	-	4.376.199.760
Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước	-	323.908.000	(161.954.000)	-	161.954.000
Phí thoát nước, phí nước thải công nghiệp	853.787.073	11.910.887.284	(11.613.211.168)	-	1.151.463.189
Thuế môn bài	-	3.000.000	(3.000.000)	-	-
	5.120.413.759	21.532.163.395	(17.668.590.657)	(47.106.768)	8.936.879.729

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31 tháng 12 năm 2022	31 tháng 12 năm 2021
	VNĐ	VNĐ
Lãi vay, lãi trái phiếu phải trả	6.016.161.203	6.034.632.357
Chi phí phải trả khác	11.851.829	-
	6.028.013.032	6.034.632.357

16. Vay và nợ thuê tài chính

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022		Tăng	Phát sinh trong năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND			Giảm VND	Giá trị VND
Ngắn hạn						
Vietinbank (i)	-	-	30.287.416.526	(51.635.897.219)	21.348.480.693	21.348.480.693
VP bank (xiv)	7.639.753.527	7.639.753.527	14.106.701.667	(6.466.948.140)	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả						
Vietinbank (ii)	441.600.000	441.600.000	441.600.000	(441.600.000)	441.600.000	441.600.000
Vietinbank (iii)	242.080.000	242.080.000	242.080.000	(242.080.000)	242.080.000	242.080.000
Vietcombank (iv)	1.188.316.996	1.188.316.996	1.188.316.996	(1.188.316.996)	1.188.316.996	1.188.316.996
Vietcombank (v)	1.448.000.000	1.448.000.000	1.448.000.000	(1.448.000.000)	1.448.000.000	1.448.000.000
Vietinbank (vi)	516.000.000	516.000.000	516.000.000	(516.000.000)	516.000.000	516.000.000
Vietinbank (vii)	175.000.000	175.000.000	175.000.000	(175.000.000)	175.000.000	175.000.000
Vietinbank (viii)	585.200.000	585.200.000	585.200.000	(585.200.000)	585.200.000	585.200.000
Vietinbank (ix)	340.000.000	340.000.000	340.000.000	(340.000.000)	340.000.000	340.000.000
Vietinbank (x)	400.000.000	400.000.000	400.000.000	(400.000.000)	400.000.000	400.000.000
Vietinbank (xi)	370.000.000	370.000.000	370.000.000	(370.000.000)	370.000.000	370.000.000
	13.345.950.523	13.345.950.523	50.100.315.189	(63.809.042.355)	27.054.677.689	27.054.677.689
Dài hạn						
Vietinbank (ii)	910.151.000	910.151.000	-	(441.600.000)	1.351.751.000	1.351.751.000
Vietinbank (iii)	544.444.993	544.444.993	-	(242.080.000)	786.524.993	786.524.993
Vietcombank (iv)	3.862.030.231	3.862.030.231	-	(1.188.316.996)	5.050.347.227	5.050.347.227
Vietcombank (v)	6.087.493.745	6.087.493.745	-	(1.448.000.000)	6.535.493.745	6.535.493.745
Vietinbank (vi)	1.430.373.153	1.430.373.153	-	(516.000.000)	1.946.373.153	1.946.373.153
Vietinbank (vii)	133.250.000	133.250.000	-	(175.000.000)	308.250.000	308.250.000
Vietinbank (viii)	731.500.000	731.500.000	-	(585.200.000)	1.316.700.000	1.316.700.000
Vietinbank (ix)	510.000.000	510.000.000	-	(340.000.000)	850.000.000	850.000.000
Vietinbank (x)	800.000.000	800.000.000	-	(400.000.000)	1.200.000.000	1.200.000.000
Vietinbank (xi)	925.000.000	925.000.000	-	(370.000.000)	1.295.000.000	1.295.000.000
Trái phiếu (xii)	52.000.000.000	52.000.000.000	-	-	52.000.000.000	52.000.000.000
Trái phiếu (xiii)	93.000.000.000	93.000.000.000	-	-	93.000.000.000	93.000.000.000
	159.934.243.122	159.934.243.122		(5.706.196.996)	165.640.440.118	165.640.440.118
	173.280.193.645	173.280.193.645	50.100.315.189	(69.515.239.351)	192.695.117.807	192.695.117.807

Ngân hàng/Chi nhánh	Hạn mức	Lãi suất/năm	Mục đích vay	Kỳ hạn hoàn trả	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam ("Vietinbank")					
(ii) Chi nhánh Hà Nội	3,5 tỷ VNĐ	Lãi suất linh hoạt	Đầu tư xây dựng dự án	108 tháng	Không có tài sản đảm bảo
(iii) Chi nhánh Hà Nội	2,3 tỷ VNĐ	Lãi suất linh hoạt	Đầu tư xây dựng dự án	108 tháng	Không có tài sản đảm bảo
(vi) Chi nhánh Hoàn Kiếm	7 tỷ VNĐ	Lãi suất linh hoạt	Đầu tư xây dựng dự án	84 tháng	Tài sản gắn liền với đất và các quyền, lợi ích, khoản thanh toán liên quan tới Quyền sử dụng đất và Tài sản gắn liền với đất
(vii) Chi nhánh Hoàn Kiếm	877 triệu VNĐ	Lãi suất linh hoạt	Bổ sung nguồn vốn mua ô tô	60 tháng	Các xe ô tô
(viii) Chi nhánh Hoàn Kiếm	2,9 tỷ VNĐ	Lãi suất linh hoạt	Bổ sung nguồn vốn mua ô tô	60 tháng	Các xe ô tô
(ix) Chi nhánh Hoàn Kiếm	1,7 tỷ VNĐ	Lãi suất linh hoạt	Đầu tư xây dựng dự án	60 tháng	Không có tài sản đảm bảo
(x) Chi nhánh Hoàn Kiếm	2,1 tỷ VNĐ	Lãi suất linh hoạt	Đầu tư xây dựng dự án	60 tháng	Không có tài sản đảm bảo
(xi) Chi nhánh Hoàn Kiếm	1,8 tỷ VNĐ	Lãi suất linh hoạt	Bổ sung nguồn vốn mua ô tô	60 tháng	Các xe ô tô
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam ("Vietcombank")					
(iv) Chi nhánh Hà Nội	15,5 tỷ VNĐ	Lãi suất linh hoạt	Đầu tư xây dựng dự án	120 tháng	Không có tài sản đảm bảo
(v) Chi nhánh Hà Nội	17 tỷ VNĐ	Lãi suất linh hoạt	Đầu tư xây dựng dự án	120 tháng	Không có tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng ("VP Bank")					
(xiv) Hội sở	15 tỷ VNĐ	Lãi suất linh hoạt	Bổ sung vốn lưu động	12 tháng	Không có tài sản đảm bảo
Trái phiếu					
(xii), (xiii) Vietnam Debt Fund SPC	145 tỷ VNĐ	11%	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	48 tháng	Cổ phiếu của các bên thứ ba

17. Vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VNĐ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VNĐ	Tổng cộng VNĐ
1 tháng 1 năm 2021	79.199.990.000	41.202.145.435	120.402.135.435
Lợi nhuận thuần	-	2.586.238.963	2.586.238.963
31 tháng 12 năm 2021	79.199.990.000	43.788.384.398	122.988.374.398
1 tháng 1 năm 2022	79.199.990.000	43.788.384.398	122.988.374.398
Lợi nhuận thuần	-	32.121.144.349	32.121.144.349
31 tháng 12 năm 2022	79.199.990.000	75.909.528.747	155.109.518.747

18. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được phê duyệt và đã phát hành của Công ty:

	31 tháng 12 năm 2022			31 tháng 12 năm 2021		
	Số lượng cổ phiếu	VNĐ	Tỷ lệ	Số lượng cổ phiếu	VNĐ	Tỷ lệ
Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP	6.840.000	68.400.000.000	86%	6.840.000	68.400.000.000	86%
Các cổ đông khác	1.079.999	10.799.990.000	14%	1.079.999	10.799.990.000	14%
	7.919.999	79.199.990.000	100%	7.919.999	79.199.990.000	100%

Cổ phiếu phát hành:

	31 tháng 12 năm 2022	31 tháng 12 năm 2021
	Số lượng cổ phiếu	Số lượng cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7.919.999	7.919.999
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	7.919.999	7.919.999
Cổ phiếu phổ thông	7.919.999	7.919.999
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.919.999	7.919.999
Cổ phiếu phổ thông	7.919.999	7.919.999

Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có mệnh giá là 10.000 VNĐ. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng cho một phiếu biểu quyết tại cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức theo công bố tại từng thời điểm. Tất cả các cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

19. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
	VNĐ	VNĐ
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	32.121.144.349	2.586.238.963
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông sau khi trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	32.121.144.349	2.586.238.963
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm	7.919.999	7.919.999
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.056	327

Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Công ty không có công cụ tài chính nào có thể sẽ ảnh hưởng đến sự suy giảm tiềm tàng đối với cổ phiếu phổ thông.

20. Doanh thu

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
	VND	VND
Doanh thu cung cấp nước sạch	126.632.471.165	112.179.202.374
Doanh thu dịch vụ khác	5.227.834.597	480.555.161
	131.860.305.762	112.659.757.535

21. Giá vốn hàng bán

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
	VND	VND
Giá vốn hoạt động cung cấp nước sạch	66.298.189.077	65.583.819.199
Giá vốn dịch vụ khác	4.751.810.032	322.052.403
	71.049.999.109	65.905.871.602

22. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
	VND	VND
Thu nhập lãi tiền gửi	87.135.833	96.995.693
Thu nhập tiền lãi từ hợp đồng hợp tác đầu tư	15.047.506.847	4.021.547.945
Thu nhập từ cổ tức được chia	-	6.120.486.053
Lãi từ hoạt động chuyển nhượng cổ phần (Thuyết minh 11)	12.084.279.131	-
	27.218.921.811	10.238.029.691

23. Chi phí tài chính

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
	VND	VND
Lãi vay	18.796.012.024	20.168.739.467
Chi phí tài chính khác	136.363.635	-
	18.932.375.659	20.168.739.467

24. Chi phí bán hàng

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	834.323.325	605.788.126
Chi phí nhân viên	5.020.053.462	5.278.454.588
Chi phí khấu hao	8.107.207.274	8.163.460.759
Chi phí sửa chữa lớn tài sản	1.203.843.135	3.710.221.891
Thuế, phí lệ phí	559.974.792	532.833.652
Chi phí dịch vụ mua ngoài	423.243.136	744.661.314
Chi phí bằng tiền khác	944.531.695	532.365.912
	17.093.176.819	19.567.786.242

25. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
	VND	VND
Chi phí nhân viên	9.416.102.705	8.810.141.068
Chi phí khấu hao	1.928.899.611	1.670.913.389
Chi phí sửa chữa	98.933.321	71.344.885
Thuế, phí lệ phí	202.203.162	193.525.107
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.934.467.687	2.731.114.918
Chi phí bằng tiền khác	1.426.446.843	823.044.240
	16.007.053.329	14.300.083.617

26. Chi phí sản xuất và hoạt động theo yếu tố

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	1.224.883.492	1.274.160.028
Chi phí nhân công	16.876.210.392	15.300.824.174
Chi phí khấu hao	10.966.023.604	10.474.379.389
Chi phí sửa chữa lớn	2.965.632.027	5.486.139.219
Thuế, phí, lệ phí	2.418.308.574	2.360.873.987
Chi phí dịch vụ mua ngoài	67.528.192.630	63.521.934.512
Chi phí bằng tiền khác	2.370.978.538	1.355.410.152
	104.150.229.257	99.773.721.461

27. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Theo các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đầu tư, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") theo thuế suất hiện hành. Theo Luật Thuế TNDN sửa đổi số 32/2013/QH13 ban hành ngày 19 tháng 6 năm 2013 và các quy định thuế hiện hành, mức thuế suất phổ thông là 20% từ năm 2016.

Theo Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 và Nghị định số 693/QĐ-TTg ngày 6 tháng 5 năm 2013, Công ty được hưởng ưu đãi thuế suất là 10% đối với thu nhập từ sản xuất và kinh doanh nước sạch - hoạt động xã hội hóa trong lĩnh vực môi trường trong suốt thời gian hoạt động.

Chi phí thuế TNDN trong năm được tính như sau:

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	36.475.946.190	3.373.871.942
<i>Điều chỉnh</i>		
Chi phí không được trừ	1.098.171.609	7.914.786.246
Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	-	(6.120.486.053)
Chi phí lãi vay không được trừ từ năm trước chuyển sang	(7.091.955.411)	-
Thu nhập chịu thuế	30.482.162.388	5.168.172.135
<i>Trong đó:</i>		
<i>Thu nhập chịu thuế suất 20%</i>	13.065.856.018	594.252.231
<i>Thu nhập chịu thuế suất 10%</i>	17.416.306.370	4.573.919.904
Thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20%	2.613.171.204	118.850.446
Thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 10%	1.741.630.637	457.391.990
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất hiện hành	4.354.801.841	576.242.437
Chi phí thuế TNDN được giảm (*)	-	(172.872.731)
Chi phí thuế TNDN hiện hành sau giảm trừ	4.354.801.841	403.369.706
Điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước	-	384.263.273
Chi phí thuế TNDN hiện hành	4.354.801.841	787.632.979

(*) Theo Nghị quyết 406/NQ-UBTVQH15 ngày 19 tháng 10 năm 2021 về giảm thuế TNDN phải nộp đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, đơn vị sự nghiệp và tổ chức khác, Công ty được giảm 30% số thuế TNDN phải nộp của năm 2021.

Chi phí thuế TNDN hiện hành còn phụ thuộc vào việc kiểm tra và phê duyệt của cơ quan thuế địa phương.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại không được ghi nhận tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 vì Công ty không phát sinh các khoản chênh lệch tạm thời đáng kể tại ngày 31 tháng 12 năm 2022.

28. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan của Công ty trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần cấp thoát nước Tây Ninh	Công ty liên kết

Ngoài ra, bên liên quan là thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc như được trình bày tại trang 1 của báo cáo tài chính này.

Trong năm, Công ty đã thực hiện giao dịch với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Quan hệ	Bản chất giao dịch	Năm kết thúc ngày	Năm kết thúc ngày
			31 tháng 12 năm 2022	31 tháng 12 năm 2021
			VND	VND
Công ty Cổ phần Cấp nước Cần Thơ 2	Công ty liên kết	Nhận cổ tức	-	6.212.790.720
Công ty Cổ phần cấp thoát nước Tây Ninh	Công ty liên kết	Nhận cổ tức	-	171.057.354

29. Thù lao của Hội đồng quản trị và Thu nhập của Ban Giám đốc

Trong năm, thù lao nhận được của Hội đồng quản trị và thành viên Ban Giám đốc như sau:

	Năm kết thúc ngày	Năm kết thúc ngày
	31 tháng 12 năm 2022	31 tháng 12 năm 2021
	VND	VND
Lương và thưởng của Ban Giám đốc	2.129.268.282	1.246.300.003
Lương và thưởng của Hội đồng quản trị	606.500.000	777.700.000
	2.735.768.282	2.024.000.003

30. Mục tiêu và chính sách quản trị rủi ro

Công ty chịu các rủi ro khác nhau liên quan đến sử dụng các công cụ tài chính. Các tài sản tài chính và nợ tài chính phải trả của Công ty đã được phân loại theo khoản mục trên Thuyết minh số 4.21. Các rủi ro chính của Công ty là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Các chính sách quản trị rủi ro của Công ty tập trung chủ yếu vào việc đảm bảo dòng tiền ngắn đến trung hạn của Công ty bằng cách giảm thiểu các tác động từ thị trường tài chính.

Các rủi ro tài chính trọng yếu tác động đến hoạt động của Công ty được mô tả dưới đây.

30.1 Rủi ro thị trường

Công ty chịu tác động của rủi ro thị trường thông qua việc sử dụng các công cụ tài chính, đặc biệt là rủi ro lãi suất phát sinh do hoạt động tài chính của Công ty.

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý (rủi ro giá trị hợp lý lãi suất) hoặc dòng tiền tương lai (rủi ro dòng tiền lãi suất) của một công cụ tài chính sẽ biến động do tác động của thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro giá trị hợp lý lãi suất từ báo cáo tài chính với lãi suất cố định được ghi nhận bằng giá trị hợp lý. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có các khoản vay và nợ thuê tài chính có lãi suất cố định là 145.000.000.000 VND và các khoản vay và nợ thuê tài chính có lãi suất điều chỉnh là 28.280.193.645 VND. Tuy nhiên biến động lãi suất trong năm của các khoản vay này là không đáng kể. Công ty không có bất cứ khoản vay hay công cụ tài chính nào cần phải được ghi nhận bằng giá trị hợp lý. Do đó, thay đổi rủi ro lãi suất không ảnh hưởng đến các báo cáo tài chính của Công ty liên quan đến các công cụ tài chính.

30.2 Rủi ro tín dụng

Công ty đối mặt với rủi ro tín dụng trong giới hạn giá trị ghi sổ của tài sản tài chính ghi nhận tại ngày lập báo cáo tài chính, được tóm tắt như sau:

	31 tháng 12 năm 2022	31 tháng 12 năm 2021
	VND	VND
Các nhóm tài sản tài chính – giá trị ghi sổ		
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	207.500.000.000	57.500.000.000
Tiền và các khoản tương đương tiền	24.307.266.378	18.636.084.327
Phải thu thương mại và phải thu khác	9.907.218.145	2.911.958.778
	241.714.484.523	79.048.043.105

Công ty liên tục theo dõi khả năng không trả được nợ của khách hàng và các đối tác khác, được xác định riêng lẻ hoặc bởi Công ty, và kết hợp thông tin này để kiểm soát rủi ro tín dụng. Chính sách của Công ty chỉ dùng cho các đối tác đáng tin cậy.

Ban Giám đốc cho rằng tất cả các tài sản tài chính ở trên không bị suy giảm giá trị tại mỗi ngày báo cáo sau khi xem xét chất lượng tín dụng tốt ngoại trừ những khoản đã được lập dự phòng phải thu khó đòi.

30.3 Rủi ro thanh khoản

Công ty quản lý nhu cầu thanh khoản bằng cách theo dõi sát sao lịch trả nợ phục vụ cho việc thanh toán các khoản nợ phải trả tài chính dài hạn cũng như dòng tiền ra hàng ngày.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, các khoản nợ của Công ty có thời gian đáo hạn được tóm tắt như sau:

	Ngắn hạn		Dài hạn Trên 5 năm VNĐ
	Trong vòng 1 năm VNĐ	1 đến 5 năm VNĐ	
31 tháng 12 năm 2022			
Các khoản vay	13.345.950.523	159.934.243.122	-
Phải trả người bán	6.666.304.688	-	-
Nợ phải trả tài chính khác	10.820.431.117	-	-
	30.832.686.328	159.934.243.122	-
31 tháng 12 năm 2021			
Các khoản vay	27.054.677.689	165.640.440.118	-
Phải trả người bán	7.314.484.225	-	-
Nợ phải trả tài chính khác	9.862.998.596	-	-
	44.232.160.510	165.640.440.118	-

31. Các công cụ tài chính

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính và giá trị sổ sách được trình bày dưới đây:

	31 tháng 12 năm 2022	31 tháng 12 năm 2021
	Giá trị ghi sổ VNĐ	Giá trị ghi sổ VNĐ
Tài sản tài chính		
Các khoản cho vay và phải thu		
Tiền và các khoản tương đương tiền	24.307.266.378	18.636.084.327
Phải thu khách hàng và phải thu khác	9.907.218.145	2.911.958.778
Nằm giữ đến ngày đáo hạn	207.500.000.000	57.500.000.000
	241.714.484.523	79.048.043.105
Nợ phải trả tài chính		
Nợ phải trả tài chính khác		
Các khoản vay	173.280.193.645	192.695.117.807
Phải trả người bán	6.666.304.688	7.314.484.225
Nợ phải trả tài chính khác	10.820.431.117	9.862.998.596
	190.766.929.450	209.872.600.628

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán bởi vì không có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ban hành bởi Bộ Tài chính vào ngày 6 tháng 11 năm 2009 cũng như các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam.

32. Sự kiện sau ngày lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày báo cáo có ảnh hưởng tới tình hình tài chính của Công ty được trình bày trong Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 hoặc kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày.

33. Số liệu so sánh

Báo cáo tài chính năm hiện tại được lập tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm kết thúc cùng ngày. Các số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính được mang sang từ báo cáo tài chính được lập tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày đã được kiểm toán.

34. Phê duyệt Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính đã được Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc phê duyệt để phát hành.

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 3 năm 2023



Nguyễn Danh Hiếu
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Phạm Văn Khánh
Kế toán trưởng

Nguyễn Phương Anh
Người lập

